

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẮC NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh tiền thân là Công ty TNHH MTV Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 25/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300898204 ngày 21 tháng 10 năm 2015, và Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần số 2300898204 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 85 đường Âu Cơ, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Thế Thạch	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyết	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hiệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Phương Quý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Đoàn Danh Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Xuân Quyết	Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Hiệp	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Ngọc Toàn	Trưởng ban	
Ông Trần Văn Huy	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Trần Mạnh Thường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Xuân Quyết**

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 5 đến trang 22, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Hoàng Đức Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4876-2024-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>76.907.204.998</b>	<b>71.254.778.220</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.766.105.239</b>	<b>14.938.344.162</b>
111	1. Tiền		6.266.105.239	6.938.344.162
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.500.000.000	8.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>42.727.768.495</b>	<b>41.333.494.678</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	42.727.768.495	41.333.494.678
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.725.134.223</b>	<b>12.055.657.071</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	18.454.163.048	8.903.966.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.500.000	18.181.818
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.555.281.823	3.387.670.596
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(308.810.648)	(254.162.091)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.614.973.186</b>	<b>2.769.672.769</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	1.614.973.186	2.769.672.769
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>73.223.855</b>	<b>157.609.540</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	73.223.855	157.609.540
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.828.017.153</b>	<b>8.672.506.162</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>6.365.675.715</b>	<b>8.072.071.141</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.798.866.388	7.457.362.434
222	- Nguyên giá		18.059.419.381	18.007.419.381
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.260.552.993)	(10.550.056.947)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	566.809.327	614.708.707
228	- Nguyên giá		957.987.597	957.987.597
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(391.178.270)	(343.278.890)
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>462.341.438</b>	<b>600.435.021</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	462.341.438	600.435.021
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>83.735.222.151</b>	<b>79.927.284.382</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>21.784.189.395</b>	<b>15.326.167.171</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>21.741.189.395</b>	<b>15.283.167.171</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	386.626.505	671.397.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.851.804.803	905.037.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.053.961.268	1.134.366.276
314	4. Phải trả người lao động		3.732.813.195	4.170.325.879
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		39.420.000	36.363.636
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	7.200.463.403	6.792.505.481
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.476.100.221	1.573.171.201
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>43.000.000</b>	<b>43.000.000</b>
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		43.000.000	43.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>61.951.032.756</b>	<b>64.601.117.211</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>16</b>	<b>61.951.032.756</b>	<b>64.601.117.211</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		44.175.920.000	44.175.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		44.175.920.000	44.175.920.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(437.000.000)	(437.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		13.427.068.000	13.427.068.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.785.044.756	7.435.129.211
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		57.302.011	2.194.013.193
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.727.742.745	5.241.116.018
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>83.735.222.151</b>	<b>79.927.284.382</b>



**Nguyễn Vũ Thu Hoan**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Quyết**  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	50.819.975.825	58.603.238.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.819.975.825	58.603.238.639
11	4. Giá vốn hàng bán	19	43.364.947.698	49.512.655.555
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.455.028.127	9.090.583.084
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.481.563.871	2.342.739.103
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	5.026.913.567	4.881.927.005
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.909.678.431	6.551.395.182
31	11. Thu nhập khác		-	194
32	12. Chi phí khác		-	353
40	13. Lợi nhuận khác		-	(159)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.909.678.431	6.551.395.023
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	1.181.935.686	1.310.279.005
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>4.727.742.745</u>	<u>5.241.116.018</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	1.081	1.198

Nguyễn Vũ Thu Hoan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quyết

Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Năm 2023**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	52.069.768.240	52.636.393.243
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(23.653.377.482)	(33.367.017.787)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(21.038.044.488)	(17.949.162.116)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(160.279.005)	(1.209.468.681)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	122.040.484	250.909.800
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.546.293.526)	(5.807.353.934)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.793.814.223</b>	<b>(5.445.699.475)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(52.000.000)	(45.500.850)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(60.500.000.000)	(56.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	59.479.221.945	63.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.108.068.109	2.009.244.425
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>2.035.290.054</b>	<b>8.963.743.575</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	444.398.615	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(444.398.615)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.001.343.200)	(4.373.132.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(7.001.343.200)</b>	<b>(4.373.132.000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(2.172.238.923)</b>	<b>(855.087.900)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>14.938.344.162</b>	<b>15.793.432.062</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3 12.766.105.239</b>	<b>14.938.344.162</b>

Nguyễn Vũ Thu Hoan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quyết  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2023**

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh tiền thân là Công ty TNHH MTV Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 25/09/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300898204 ngày 21 tháng 10 năm 2015, và Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần số 2300898204 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 14 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 85 đường Âu Cơ, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.175.920.000 VND, tương đương 4.417.592 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 133 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước đô thị, công nghiệp, nông thôn; Quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.5 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.7 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm

## **2.8 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.9 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

## **2.10 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.11 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.12 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **2.13 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí dịch vụ mua ngoài đã thực hiện chưa có hóa đơn được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

## **2.15 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.16 . Giá vốn cung cấp dịch vụ**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## 2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

### b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.20 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực quản lý vận hành hệ thống thoát nước, xử lý nước thải và xử lý ô nhiễm, quản lý chất thải khác, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	49.966.298	18.445.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.216.138.941	6.919.898.333
Các khoản tương đương tiền (*)	6.500.000.000	8.000.000.000
	<b><u>12.766.105.239</u></b>	<b><u>14.938.344.162</u></b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,8%/năm.

**4 . ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	42.727.768.495	41.333.494.678
	<b><u>42.727.768.495</u></b>	<b><u>41.333.494.678</u></b>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 8,7%/năm.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ban Quản lý các dự án công trình chỉnh trang đô thị thành phố Bắc Ninh	4.122.994.000	6.116.672.000
- Ủy ban nhân dân phường Nam Sơn	419.039.000	2.109.039.000
- Ban Quản lý dự án xây dựng thành phố Bắc Ninh	12.188.285.000	142.389.000
- Các đối tượng khác	1.723.845.048	535.866.748
	<b><u>18.454.163.048</u></b>	<b><u>8.903.966.748</u></b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	282.927	282.364
- Phải thu tạm ứng cho đội xây lắp	1.480.302.990	3.077.050.711
+ Phải thu đội xây lắp số 1	1.475.052.990	2.515.502.382
+ Phải thu đội xây lắp số 2	-	561.548.329
+ Phải thu đội xây lắp số 3	5.250.000	-
- Phải thu khác	74.695.906	310.337.521
+ Phan Khắc Hoàn	-	73.536.834
+ Đào Anh Phương	-	153.522.189
+ Đối tượng khác	74.695.906	83.278.498
	<b><u>1.555.281.823</u></b>	<b><u>3.387.670.596</u></b>

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
- Công ty TNHH Vương An Phú	10.364.749	(10.364.749)	17.364.749	(17.364.749)
- Hộ Kinh doanh Sản xuất giấy Nguyễn Văn Nhất	41.447.052	(41.447.052)	41.447.052	(41.447.052)
- Các đối tượng khác	256.998.347	(256.998.347)	256.998.847	(195.350.290)
	<b><u>308.810.148</u></b>	<b><u>(308.810.148)</u></b>	<b><u>315.810.648</u></b>	<b><u>(254.162.091)</u></b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	287.313.791	301.833.792
- Công cụ, dụng cụ	650.000	22.004.080
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.327.009.395	2.445.834.897
+ <i>Cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom nước thải hồ Thị Cầu</i>	-	2.389.841.897
+ <i>Duy trì hệ thống thoát nước thành phố Bắc Ninh</i>	645.434.281	-
+ <i>Sửa chữa hệ thống thoát nước thành phố Bắc Ninh</i>	681.575.114	-
+ <i>Các công trình khác</i>	-	55.993.000
	<b>1.614.973.186</b>	<b>2.769.672.769</b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 01.

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2023 là chi phí san nền tại trụ sở chính Công ty với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 957.987.597 VND và 391.178.270 VND, khấu hao trong năm 2023 là 47.899.380 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.526.945	110.953.559
- Các khoản khác	70.696.910	46.655.981
	<b>73.223.855</b>	<b>157.609.540</b>
<b>Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	274.032.858	368.760.510
- Chi phí sửa chữa, chi phí khác	188.308.580	231.674.511
	<b>462.341.438</b>	<b>600.435.021</b>

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Điện lực thành phố Bắc Ninh	269.049.987	218.221.957
- Công ty TNHH Môi trường Đăng Quang Bắc Ninh	-	143.731.800
- Công ty TNHH Quân Cường	-	91.891.800
- Công ty TNHH Khánh Hưng Bắc Ninh	81.078.800	81.078.800
- Các đối tượng khác	36.497.718	136.472.658
	<b>386.626.505</b>	<b>671.397.015</b>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Ninh	6.837.301.803	289.803.683
- Ban Quản lý các dự án công trình chỉnh trang đô thị thành phố Bắc Ninh	14.503.000	14.503.000
- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Quế Võ	-	600.731.000
	<b>6.851.804.803</b>	<b>905.037.683</b>



#### 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

#### 15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	12.806.144	14.720.576
- Bảo hiểm xã hội	167.786.736	192.673.104
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.159.744	15.111.616
- Phải trả về cổ phần hoá	124.447	124.447
- Cổ tức còn phải trả	-	3.116.000
- Phải trả cho các đội xây lắp (*)	6.164.084.166	3.271.708.100
- Phải trả khoán thi công cho Ông Đào Anh Phương	687.452.441	2.895.945.188
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.049.725	399.106.450
	<b><u>7.200.463.403</u></b>	<b><u>6.792.505.481</u></b>

(\*) Khoản phải trả đang chờ quyết toán với phải thu tạm ứng cho đội xây lắp tại Thuyết minh số 06.

#### 16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

##### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Phú Điền	30.708.100.000	69,51	30.708.100.000	69,51
- UBND tỉnh Bắc Ninh	9.747.820.000	22,07	9.747.820.000	22,07
- Cổ phiếu quỹ	437.000.000	0,99	437.000.000	0,99
- Các cổ đông khác	3.283.000.000	7,43	3.283.000.000	7,43
	<b><u>44.175.920.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>44.175.920.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

##### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	44.175.920.000	44.175.920.000
- Vốn góp cuối năm	44.175.920.000	44.175.920.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.116.000	2.356.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.998.227.200	4.373.892.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	4.373.892.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.001.343.200)	(4.373.132.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(7.001.343.200)	(4.373.132.000)
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</b>	<b>-</b>	<b><u>3.116.000</u></b>

**16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.417.592	4.417.592
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.417.592	4.417.592
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.417.592	4.417.592
Số lượng cổ phiếu được mua lại	43.700	43.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.700	43.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.373.892	4.373.892
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.373.892	4.373.892
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**17 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê đất tại phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh với diện tích thuê là 4.976,7 m<sup>2</sup>, mục đích thuê đất xây trung tâm điều hành và dịch vụ. Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, thời gian thuê từ ngày 23/07/2017 đến ngày 19/09/2058.

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Quản lý vận hành nhà máy và xử lý nước thải	34.778.028.080	42.691.393.752
Sửa chữa cải tạo	16.041.947.745	15.911.844.887
	<b>50.819.975.825</b>	<b>58.603.238.639</b>

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Quản lý vận hành nhà máy và xử lý nước thải	28.040.043.378	34.194.212.087
Sửa chữa cải tạo	15.324.904.320	15.318.443.468
	<b>43.364.947.698</b>	<b>49.512.655.555</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.481.563.871	2.342.739.103
	<b>3.481.563.871</b>	<b>2.342.739.103</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.800.730.528	2.653.437.675
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	250.691.967	229.071.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.176.577	592.338.187
Thuế, phí, và lệ phí	740.043.568	909.598.945
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	54.648.557	(90.173.230)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.099.144	139.498.064
Chi phí khác bằng tiền	421.523.226	448.155.820
	<b><u>5.026.913.567</u></b>	<b><u>4.881.927.005</u></b>

**22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.909.678.431	6.551.395.023
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.909.678.431	6.551.395.023
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u>1.181.935.686</u></b>	<b><u>1.310.279.005</u></b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	160.279.005	59.468.681
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(160.279.005)	(1.209.468.681)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b><u>1.181.935.686</u></b>	<b><u>160.279.005</u></b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.727.742.745	5.241.116.018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.727.742.745	5.241.116.018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.373.892	4.373.892
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1.081</u></b>	<b><u>1.198</u></b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.374.650.872	12.845.324.233
Chi phí nhân công	20.600.531.804	24.669.779.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.758.395.426	1.756.020.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.157.236.527	14.349.356.385
Chi phí khác bằng tiền	1.382.221.134	2.095.163.719
	<b><u>47.273.035.763</u></b>	<b><u>55.715.643.921</u></b>

## 25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh	Cổ đông
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Phú Điền	Cổ đông

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
- Trần Mạnh Hùng	64.800.000	64.800.000
- Nguyễn Phương Quý	32.400.000	32.400.000
- Lê Xuân Kháng (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	10.800.000	32.400.000
- Nguyễn Xuân Quyết	425.347.500	362.883.750
- Nguyễn Quang Hiệp	295.790.000	251.432.563
- Nguyễn Quang Tiến	259.445.000	220.944.000
- Phạm Thị Thu Hương (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	18.000.000	54.000.000
- Trần Mạnh Thường	30.000.000	121.991.864
- Hồ Ngọc Toàn (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)	9.000.000	18.000.000
- Nguyễn Thị Hồng Lê (Miễn nhiệm ngày 29/04/2021)	-	9.000.000
- Đoàn Danh Hưng (Bổ nhiệm ngày 29/04/2022)	21.600.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

## 27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Nguyễn Vũ Thu Hoan**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Quyết**  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

**Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh**  
Số 85 đường Âu Cơ, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Phụ lục 01 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	6.292.778.794	124.424.481	11.474.352.470	40.863.636	75.000.000	18.007.419.381
- Mua trong năm	-	-	52.000.000	-	-	52.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.292.778.794</b>	<b>124.424.481</b>	<b>11.526.352.470</b>	<b>40.863.636</b>	<b>75.000.000</b>	<b>18.059.419.381</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	3.499.323.551	101.718.042	6.907.847.979	10.018.181	31.149.194	10.550.056.947
- Khấu hao trong năm	410.656.255	4.318.182	1.268.598.882	8.172.727	18.750.000	1.710.496.046
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.909.979.806</b>	<b>106.036.224</b>	<b>8.176.446.861</b>	<b>18.190.908</b>	<b>49.899.194</b>	<b>12.260.552.993</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	2.793.455.243	22.706.439	4.566.504.491	30.845.455	43.850.806	7.457.362.434
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.382.798.988</b>	<b>18.388.257</b>	<b>3.349.905.609</b>	<b>22.672.728</b>	<b>25.100.806</b>	<b>5.798.866.388</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.311.784.501 VND

**Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	776.563.971	2.643.954.236	2.750.719.525	-	669.798.682
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	160.279.005	1.181.935.686	160.279.005	-	1.181.935.686
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	197.523.300	708.572.720	703.869.120	-	202.226.900
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	605.313.888	605.313.888	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	<b>1.134.366.276</b>	<b>5.142.776.530</b>	<b>4.223.181.538</b>	-	<b>2.053.961.268</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Công ty Cổ phần Thoát nước và Xử lý nước thải Bắc Ninh**

Số 85 đường Âu Cơ, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>44.175.920.000</b>	<b>(437.000.000)</b>	<b>12.148.078.000</b>	<b>8.365.607.193</b>	<b>64.252.605.193</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.241.116.018	5.241.116.018
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.278.990.000	(6.171.594.000)	(4.892.604.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>44.175.920.000</b>	<b>(437.000.000)</b>	<b>13.427.068.000</b>	<b>7.435.129.211</b>	<b>64.601.117.211</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.727.742.745	4.727.742.745
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(7.377.827.200)	(7.377.827.200)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>44.175.920.000</b>	<b>(437.000.000)</b>	<b>13.427.068.000</b>	<b>4.785.044.756</b>	<b>61.951.032.756</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	43.600.000
Chi trả cổ tức	6.998.227.200
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	336.000.000
	<b>7.377.827.200</b>

